

**ỦY BAN NHÂN DÂN
NAM**

TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/2012/QĐ-UBND

Đồng Xoài, ngày 21 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐCP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2013

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 563/TTr-STNMT ngày 20/12/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2013.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013 và thay thế Quyết định số 67/2011/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2012.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Lợi

ỦY BAN NHÂN DÂN
NAM
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2013
(Kèm theo Quyết định số 39/2012/QĐ-UBND
ngày 21/12/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Bảng giá các loại đất theo quy định này làm căn cứ để:

1.1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại các Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

1.3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;

1.4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

1.5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

1.6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất, sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và 40 của Luật Đất đai 2003;

1.7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quyết định theo Quy định này;

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Phân vùng đất tại nông thôn là việc phân định quỹ đất gồm các loại đất trong vùng có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu tương đồng. Trên cơ sở đó phân ra các loại đất tại vùng: Đồng bằng, trung du, miền núi để định giá.

2. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị; xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị; xã, phường, thị trấn.

4. Đất liền kề là khu đất liền nhau, tiếp nối nhau với khu đất đã được xác định.

Điều 3. Phân vùng đất ở nông thôn, đất nông nghiệp

Tỉnh Bình Phước là tỉnh miền núi, do đó đất tại nông thôn được phân thành hai vùng trung du và miền núi. Trong đó: Xã trung du là xã thuộc vùng đất có độ cao vừa phải (Thấp hơn miền núi, cao hơn đồng bằng), bao gồm đại bộ phận diện tích là đồi. Mật độ dân số thấp hơn đồng bằng và cao hơn miền núi, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hóa kém thuận lợi hơn so với đồng bằng nhưng thuận lợi hơn miền núi.

Phân vùng các xã ở nông thôn trong tỉnh quy định cụ thể tại Phụ lục 3 kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Phân khu vực vị trí đất nông nghiệp

1. Xác định giá đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp liền thửa nằm trên nhiều vị trí thì toàn bộ diện tích đất nông nghiệp đó được tính theo vị trí có giá cao nhất của thửa đất đó.

2. Phân loại khu vực đất:

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế giá sang nhượng cao nhất, khu vực 2 và khu vực 3 có điều kiện giao thông, giá sang nhượng thấp hơn.

a) Khu vực 1: Bao gồm đất nông nghiệp trong địa giới các phường thuộc thị xã, trong các khu phố thuộc thị trấn; đất ven các trục đường giao thông do Trung ương, tỉnh, huyện, thị quản lý, các trục đường giao thông liên xã; đất ven các trung tâm thương mại, khu công nghiệp hoặc khu dân cư mới được quy hoạch xây dựng;

b) Khu vực 2: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông liên thôn, liên ấp; đất nông nghiệp thuộc thị trấn ngoài khu vực trung tâm thị trấn. Ngoài ra, đất thuộc khu vực 1 nhưng có địa hình bất lợi, độ phì đất kém phù hợp hơn cho trồng trọt thì xếp vào khu vực 2;

c) Khu vực 3: Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

3. Xác định vị trí đất:

- Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ (HLBVĐB) vào sâu 100 mét, trường hợp đất nằm trong phạm vi 100 mét nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất áp dụng bằng 80% mức giá vị trí 1;

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 100m đến 300m, thì đơn giá đất áp dụng bằng 80% mức giá vị trí 1;

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 300m đến 500m, thì đơn giá đất áp dụng bằng 70% mức giá vị trí 1;

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 500m đến 1.000m thì đơn giá đất áp dụng bằng 60% mức giá vị trí 1;

- Vị trí 5: Cách HLBVĐB từ trên 1.000m thì đơn giá đất áp dụng bằng 50% mức giá vị trí 1.

Điều 5. Xác định khu vực, vị trí đất ở khu vực nông thôn

1. Xác định giá đất ở khu vực nông thôn: Đất ở khu vực nông thôn nằm trên nhiều vị trí thì giá đất xác định theo từng phân đoạn vị trí của thửa đất đó.

2. Phân loại khu vực đất:

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Phân loại khu vực đất ở tại nông thôn trong mỗi xã được chia theo 03 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã, như sau:

a) Khu vực 1: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông do huyện, thị xã quản lý, đường liên xã, trung tâm cụm xã, khu dịch vụ thương mại thuộc xã (*Không bao gồm các trục đường quy định ở Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này*).

b) Khu vực 2: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông liên thôn, liên ấp tiếp giáp với các điểm tập trung dân cư;

c) Khu vực 3: Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

3. Xác định vị trí đất:

- Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30m (Chỉ tính đất liền thửa), trường hợp đất nằm trong phạm vi 30 mét nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 75% đơn giá vị trí 1;

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 30m đến 100m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 75% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực;

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 100m đến 200m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 65% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực;

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 200m đến 300m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 50% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực;

- Vị trí 5: Cách HLBVĐB từ trên 300m. Đơn giá đất vị trí 5 tính bằng 45% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

Điều 6. Xác định khu vực, vị trí đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ

1. Xác định giá đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ: Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ nằm trên nhiều vị trí thì giá đất xác định theo từng phân đoạn vị trí của thửa đất đó.

2. Phân loại khu vực đất:

- Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Phân loại khu vực đất ở khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh bao gồm 03 khu vực đất tiếp giáp với trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, các trục đường liên xã có mức sinh lợi cao hoặc tiếp giáp với nội ô thị xã, thị trấn, chợ, trung tâm thương mại, dịch vụ.

Chi tiết các trục đường và khu vực đất quy định cụ thể tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

3. Xác định vị trí đất:

- Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30m (chỉ tính đất liền thửa), trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 30m nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 65% đơn giá vị trí 1.

a) Đối với các thị xã:

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 30m đến 60m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 40% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực;

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 60m đến 120m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 30% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực;

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 120m đến 360m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 25% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

b) Đối với các huyện:

- Vị trí 2: Cách HLBVĐB từ trên 30m đến 60m. Đơn giá đất vị trí 2 tính bằng 50% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực;

- Vị trí 3: Cách HLBVĐB từ trên 60m đến 120m. Đơn giá đất vị trí 3 tính bằng 40% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực;

- Vị trí 4: Cách HLBVĐB từ trên 120m đến 360m. Đơn giá đất vị trí 4 tính bằng 35% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Các vị trí cách HLBVĐB từ trên 360m:

+ Vị trí đất theo Khoản 3, Điều 5, Quy định này;

+ Đơn giá từng vị trí đất xác định theo bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực 1; trường hợp đơn giá vị trí 1 đất ở nông thôn cao hơn đơn giá vị trí 4 đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ thì tính bằng vị trí 4 đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ và lấy đơn giá đất vị trí 4 làm chuẩn để tính giá cho các vị trí đất tiếp theo đã xác định theo Khoản 3, Điều 5, Quy định này.

Điều 7. Xác định loại đường phố, vị trí đất ở trong khu vực nội ô thị xã và thị trấn

1. Xác định giá đất ở khu vực đô thị: Đất ở khu vực đô thị nằm trên nhiều vị trí thì giá đất xác định theo từng phân đoạn vị trí của thửa đất đó.

2. Loại đường phố:

- Loại đường phố trong nội ô thị xã, thị trấn để xác định giá đất, được căn cứ chủ yếu vào vị trí, khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cảnh quan môi trường, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh, cụ thể:

+ Đường phố loại I: Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, buôn bán, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng đồng bộ; có giá đất thực tế cao nhất;

+ Đường phố loại II: Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ; có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại I;

+ Đường phố loại III: Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu đồng bộ: Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại II;

+ Đường phố loại IV: Là nơi có điều kiện chưa được thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu chưa đồng bộ: Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại III.

- Trên một con đường có thể phân thành nhiều loại đường phố, tương ứng với nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi, giá đất, kết cấu hạ tầng có hiện trạng khác nhau.

Chi tiết các đường phố quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

3. Xác định vị trí đất:

- Việc xác định vị trí đất trong từng đường phố căn cứ vào điều kiện sinh lợi và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đường phố, cụ thể như sau:

+ Vị trí I: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền cạnh đường phố (Có ít nhất một mặt tiếp giáp đường phố), đất tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB (Sau khi đã trừ HLBVĐB) vào sâu 25m.

Trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 25m nhưng không tiếp giáp đường thì áp dụng bằng 65% đơn giá vị trí I (Nếu sau khi tính toán, đơn giá đất nhỏ hơn vị trí II thì xác định bằng vị trí II);

+ Vị trí II: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt, kinh doanh sản xuất thuận lợi, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 25m đến 50m, liền kề đất có vị trí I (Xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi);

+ Vị trí III: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn đất vị trí II, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 50m đến 100m, có một mặt tiếp giáp đất vị trí II (xe ô tô hoặc xe ba bánh vào tận nơi);

+ Vị trí IV: Áp dụng đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí III, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn vị trí III và cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 100m đến 200m.

Ngoài ra, các thửa (Lô) đất trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí IV, cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 200m, đơn giá đất ở được xác định bằng 70% đơn giá đất vị trí IV cùng loại đường phố.

Điều 8. Giá các thửa đất tiếp giáp nhiều loại đường phố, nhiều khu vực khác nhau

1. Thửa đất có 02 mặt tiền trở lên (Tiếp giáp với 02 trục đường khác nhau trở lên) thì giá trị của thửa đất xác định theo cách mà tổng giá trị của thửa đất là lớn nhất.

2. Thửa đất tiếp giáp hai phía điểm chuyển tiếp giá trên cùng một trục đường thì giá của thửa đất đó xác định theo từng phân đoạn khu vực, đường phố tương ứng.

Ghi chú: Điểm chuyển tiếp giá là điểm mà tại đó phân chia trục đường thành 02 đoạn có khu vực, đường phố khác nhau (Điểm chuyển tiếp giá có thể là trụ điện, cột km...)

3. Cách xác định quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều này chỉ áp dụng cho đất ở; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất phi nông nghiệp khác.

Điều 9. Giá đất khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị, xã

1. Đối với giá các loại đất khu vực giáp ranh giữa các huyện, thị xã có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo quy hoạch thì mức giá như nhau.

2. Trường hợp khác xử lý như sau:

2.1. Đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã trong tỉnh: Khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã vào sâu địa phận mỗi huyện 500m, đơn giá đất bên huyện có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 huyện, thị xã.

2.2. Đất giáp ranh giữa các xã trong cùng huyện, thị xã: Khu vực giáp ranh được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa các xã vào sâu địa phận mỗi xã 200m, đơn giá đất bên xã có giá thấp hơn được xác định là trung bình cộng của đơn giá khu vực giáp ranh của 2 xã.

2.3. Trong từng trường hợp cụ thể do UBND tỉnh quyết định.

2.4. Cách xác định quy định tại Điểm 2.1 và 2.2, Khoản 2 Điều này chỉ áp dụng làm cơ sở để xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 10. Xác định đơn giá 01m² đất

1. Đơn giá 01m² đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản; đất ở khu vực nông thôn được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo Quyết định này. Trường hợp đất rừng sản xuất dùng để trồng cây cao su thì tính giá đất trồng cây lâu năm.

2. Đơn giá 01m² đất nông nghiệp khác được xác định bằng 1,2 lần đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm liền kề cùng khu vực, cùng đường phố, cùng vị trí.

3. Đơn giá 01m² đất ở khu vực đô thị; đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ: Được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo Quyết định này nhân hệ số điều chỉnh (Hệ số điều chỉnh chỉ áp dụng đối với đất vị trí 1, từ vị trí 2 trở đi thì áp dụng hệ số điều chỉnh đối với những đoạn đường có hệ số điều chỉnh <1).

Hệ số điều chỉnh được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

4. Đối với đất ở: Các thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 đường giao thông trở lên thì đơn giá đất bằng 1,2 lần giá thửa đất tiếp giáp 1 đường giao thông. Trong trường hợp này chỉ tính từ 2 đường trở lên trong những đường giao thông sau: Đường liên xã; đường do huyện, tỉnh, trung ương quản lý; đường phố tại đô thị, đường nội bộ các khu dân cư đã được xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

5. Đơn giá 01m² đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất phi nông nghiệp khác được xác định bằng đơn giá đất ở liền kề cùng khu vực, cùng đường phố, cùng vị trí và nhân với hệ số 0,5.

Điều 11. Điều chỉnh giá các loại đất

UBND tỉnh điều chỉnh giá các loại đất trong các trường hợp sau:

1. Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì UBND tỉnh căn cứ vào các quy định hiện hành để điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi cho phù hợp.

2. Đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì UBND tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại địa phương để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp không bị giới hạn bởi khung giá đất kèm theo Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

3. Mọi trường hợp điều chỉnh giá đất thuộc thẩm quyền tại một số vị trí đất, một số khu vực đất, loại đất trong năm, UBND tỉnh xây dựng phương án trình xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh trước khi quyết định và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Chương II ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 12. Đơn giá đất trồng cây hàng năm

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000đ/m ²) | | |
|-------------------------------|--|----------------------------------|-----------|-----------|
| | | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
| I. Thị xã Đồng Xoài | | | | |
| 1 | Phường: Tân Phú, Tân Xuân, Tân Thiện, Tân Bình, Tân Đồng | 50 | | |
| 2 | Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành | 38 | 30 | 18 |
| II. Thị xã Bình Long | | | | |
| 1 | Phường An Lộc | 30 | | |
| 2 | Phường: Phú Thịnh, Phú Đức, Hưng Chiến | 27 | | |
| 3 | Xã Thanh Lương | 20.9 | 15.4 | 11 |
| 4 | Xã Thanh Phú | 19 | 14 | 10 |
| III. Thị xã Phước Long | | | | |
| 1 | Phường: Long Thủy, Long Phước, Phước Bình, Sơn Giang, | 26 | | |

| | | | | |
|-------------------------------|--|----|------|-----|
| | Thác Mơ | | | |
| 2 | Xã: Long Giang, Phước Tín | 18 | 13.5 | 9.5 |
| IV. Huyện Chơn Thành | | | | |
| 1 | Thị trấn Chơn Thành | 45 | 40 | 30 |
| 2 | Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành | 35 | 30 | 25 |
| 3 | Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long | 30 | 25 | 20 |
| 4 | Xã Quang Minh | 25 | 20 | 15 |
| V. Huyện Đồng Phú | | | | |
| 1 | Thị trấn Tân Phú | 26 | 24 | 16 |
| 2 | Xã: Đồng Tiến, Tân Lợi, Tân Hưng, Tân Phước, Thuận Lợi, Thuận Phú, Tân Lập, Tân Tiến | 20 | 18 | 14 |
| 3 | Xã: Đồng Tâm, Tân Hòa | 18 | 14 | 12 |
| VI. Huyện Hớn Quản | | | | |
| 1 | Xã Tân Khai | 27 | 23 | 20 |
| 2 | Xã: Tân Quan, Thanh Bình | 20 | 17 | 15 |
| 3 | Xã: Minh Đức, Minh Tâm, Đồng Nơ, Tân Hiệp | 18 | 15 | 13 |
| 4 | Xã: An Phú, Tân Lợi | 20 | 17 | 15 |
| 5 | Xã Phước An | 19 | 16 | 14 |
| 6 | Xã Tân Hưng | 18 | 15 | 13 |
| 7 | Xã: An Khương, Thanh An | 18 | 13 | 11 |
| VII. Huyện Lộc Ninh | | | | |
| 1 | Thị trấn Lộc Ninh | 22 | 17 | 14 |
| 2 | Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng, Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh | 19 | 15 | 11 |
| 3 | Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh, Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú | 16 | 13 | 9 |
| VIII. Huyện Bù Gia Mập | | | | |
| 1 | Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riêng, Phú Trung | 17 | 14 | 12 |

| | | | | |
|--------------------------|---|------|----|----|
| 2 | Xã: Đắc O, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh | 15 | 12 | 10 |
| IX. Huyện Bù Đăng | | | | |
| 1 | Thị trấn Đức Phong | 20.5 | 17 | 12 |
| 2 | Xã: Đoàn Kết, Minh Hưng, Đức Liễu, Đồng Nai, Bom Bo, Thống Nhất, Thọ Sơn, Nghĩa Trung, Phú Sơn, Bình Minh, Nghĩa Bình | 16.5 | 13 | 12 |
| 3 | Xã: Đường 10, Đăk Nhau, Đăng Hà, Phước Sơn | 13 | 10 | 7 |
| X. Huyện Bù Đốp | | | | |
| 1 | Thị trấn Thanh Bình | 26 | 21 | |
| 2 | Xã: Hưng Phước, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Tiến, Phước Thiện, Tân Thành | 16 | 13 | 11 |

Điều 13. Đơn giá đất trồng cây lâu năm

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000đ/m ²) | | |
|-------------------------------|---|----------------------------------|-----------|-----------|
| | | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
| I. Thị xã Đồng Xoài | | | | |
| 1 | Phường: Tân Phú, Tân Xuân, Tân Thiện, Tân Bình, Tân Đồng | 55 | | |
| 2 | Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành | 42 | 38 | 20 |
| II. Thị xã Bình Long | | | | |
| 1 | Phường An Lộc | 47 | | |
| 2 | Phường: Phú Thịnh, Phú Đức, Hưng Chiến | 45 | | |
| 3 | Xã Thanh Lương | 27.5 | 22 | 17.6 |
| 4 | Xã Thanh Phú | 25 | 20 | 16 |
| III. Thị xã Phước Long | | | | |
| 1 | Phường: Long Thủy, Long Phước, Phước Bình, Sơn Giang, Thác Mơ | 38 | | |
| 2 | Xã: Long Giang, Phước Tín | 28 | 21 | 15 |
| IV. Huyện Chơn Thành | | | | |
| 1 | Thị trấn Chơn Thành | 55 | 50 | 45 |

| | | | | |
|-------------------------------|--|----|----|----|
| 2 | Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành | 50 | 40 | 35 |
| 3 | Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long | 45 | 35 | 30 |
| 4 | Xã Quang Minh | 30 | 25 | 20 |
| V. Huyện Đồng Phú | | | | |
| 1 | Thị trấn Tân Phú | 36 | 32 | 24 |
| 2 | Xã: Đồng Tiến, Tân Lợi, Tân Hưng, Tân Phước, Thuận Lợi, Thuận Phú, Tân Lập, Tân Tiến | 30 | 25 | 21 |
| 3 | Xã: Đồng Tâm, Tân Hòa | 26 | 20 | 17 |
| VI. Huyện Hớn Quản | | | | |
| 1 | Xã Tân Khai | 34 | 29 | 25 |
| 2 | Xã: Minh Tâm, Đồng Nơ, Tân Hiệp | 28 | 24 | 20 |
| 3 | Xã Minh Đức | 27 | 21 | 19 |
| 4 | Xã Thanh Bình | 26 | 23 | 19 |
| 5 | Xã Tân Quan | 24 | 20 | 19 |
| 6 | Xã An Phú | 28 | 24 | 20 |
| 7 | Xã: Phước An, Tân Lợi, Tân Hưng | 24 | 20 | 19 |
| 8 | Xã: An Khương, Thanh An | 23 | 20 | 18 |
| VII. Huyện Lộc Ninh | | | | |
| 1 | Thị trấn Lộc Ninh | 30 | 24 | 19 |
| 2 | Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng, Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh | 23 | 21 | 17 |
| 3 | Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh, Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú | 20 | 17 | 13 |
| VIII. Huyện Bù Gia Mập | | | | |
| 1 | Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung | 22 | 20 | 16 |
| 2 | Xã: Đắc Ở, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh | 18 | 15 | 13 |
| IX. Huyện Bù Đăng | | | | |

| | | | | |
|------------------------|---|----|----|----|
| 1 | Thị trấn Đức Phong | 35 | 29 | 24 |
| 2 | Xã: Đoàn Kết, Đức Liễu, Thọ Sơn | 25 | 23 | 19 |
| 3 | Xã: Nghĩa Bình, Nghĩa Trung | 23 | 21 | 18 |
| 4 | Xã: Thống Nhất, Bình Minh | 23 | 21 | 17 |
| 5 | Xã: Minh Hưng, Bom Bo | 22 | 20 | 16 |
| 6 | Xã: Phú Sơn, Đồng Nai | 21 | 19 | 15 |
| 7 | Xã: Đăk Nhau, Phước Sơn | 20 | 17 | 15 |
| 8 | Xã Đường 10 | 19 | 16 | 14 |
| 9 | Xã Đăng Hà | 18 | 15 | 13 |
| X. Huyện Bù Đốp | | | | |
| 1 | Thị trấn Thanh Bình | 32 | 28 | |
| 2 | Xã: Hưng Phước, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Tiến, Phước Thiện, Tân Thành | 18 | 16 | 12 |

Điều 14. Đơn giá đất rừng sản xuất

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000đ/m ²) | |
|------------------------------|--|----------------------------------|--|
| | | Không phân biệt khu vực, vị trí | |
| I. Thị xã Đồng Xoài | | | |
| 1 | Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành | 16 | |
| II. Thị xã Phước Long | | | |
| 1 | Xã: Long Giang, Phước Tín | 15 | |
| III. Huyện Đồng Phú | | | |
| 1 | Xã: Tân Hưng, Tân Phước, Tân Lợi, Đồng Tiến | 17 | |
| 2 | Xã: Đồng Tâm, Tân Hòa | 14 | |
| IV. Huyện Hớn Quản | | | |
| 1 | Xã Tân Hiệp | 18 | |
| 2 | Xã: Tân Khai, Minh Đức, Minh Tâm, Thanh Bình, Đồng Nơ, Tân Quan | 15 | |
| 3 | Xã: An Khương, Phước An, An Phú, Tân Lợi, Tân Hưng | 12 | |
| V. Huyện Lộc Ninh | | | |
| 1 | Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng, Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh | 12 | |
| 2 | Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh, Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú | 10 | |
| VI. Huyện Bù Gia Mập | | | |

| | | |
|---------------------------|---|----|
| 1 | Xã: Đắc Ó, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn | 10 |
| VII. Huyện Bù Đăng | | |
| 1 | Xã: Đoàn Kết, Minh Hưng, Đức Liễu, Đồng Nai, Bom Bo, Thống Nhất, Thọ Sơn, Nghĩa Trung, Phú Sơn, Bình Minh, Nghĩa Bình | 11 |
| 2 | Xã: Đường 10, Đắc Nhau, Đăng Hà, Phước Sơn | 8 |
| VIII. Huyện Bù Đốp | | |
| 1 | Xã: Hưng Phước, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Tiến, Phước Thiện, Tân Thành | 12 |

Điều 15. Đơn giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000đ/m ²) |
|--------------------------|---|----------------------------------|
| | | Không phân biệt khu vực, vị trí |
| I. Huyện Hớn Quản | | |
| 1 | Xã Tân Hiệp | 18 |
| 2 | Xã: Tân Khai, Minh Đức, Minh Tâm, Thanh Bình, Đồng Nơ, Tân Quan | 15 |
| 3 | Xã: An Khương, Phước An, An Phú, Tân Lợi, Tân Hưng | 12 |
| II. Huyện Bù Đăng | | |
| 1 | Xã: Đoàn Kết, Minh Hưng, Đức Liễu, Đồng Nai, Bom Bo, Thống Nhất, Thọ Sơn, Nghĩa Trung, Phú Sơn, Bình Minh, Nghĩa Bình | 10 |
| 2 | Xã: Đường 10, Đắc Nhau, Đăng Hà, Phước Sơn | 8 |
| III. Huyện Bù Đốp | | |
| 1 | Xã: Hưng Phước, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Tiến, Phước Thiện, Tân Thành | 9 |

Điều 16. Đơn giá đất nuôi trồng thủy sản

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000đ/m ²) |
|----------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| | | Không phân biệt khu vực, vị trí |
| I. Thị xã Đồng Xoài | | |

| | | |
|-------------------------------|---|----|
| 1 | Phường: Tân Phú, Tân Xuân, Tân Thiện, Tân Bình, Tân Đông | 15 |
| 2 | Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành | 13 |
| II. Thị xã Bình Long | | |
| 1 | Phường: An Lộc, Phú Thịnh, Phú Đức, Hưng Chiến | 14 |
| 2 | Xã Thanh Lương | 13 |
| 3 | Xã Thanh Phú | 12 |
| III. Thị xã Phước Long | | |
| 1 | Phường: Long Thủy, Long Phước, Phước Bình, Sơn Giang, Thác Mơ | 14 |
| 2 | Xã: Long Giang, Phước Tín | 12 |
| IV. Huyện Chơn Thành | | |
| 1 | Thị trấn Chơn Thành | 20 |
| 2 | Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành | 15 |
| 3 | Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long | 12 |
| 4 | Xã Quang Minh | 11 |
| V. Huyện Đồng Phú | | |
| 1 | Thị trấn Tân Phú | 17 |
| 2 | Xã: Thuận Phú, Thuận Lợi, Tân Hưng, Tân Phước, Tân Lợi, Tân Tiến, Tân Lập, Đồng Tiến | 15 |
| 3 | Xã: Đồng Tâm, Tân Hòa | 13 |
| VI. Huyện Hớn Quản | | |
| 1 | Xã: Tân Quan, Minh Tâm | 15 |
| 2 | Xã: Tân Khai, Tân Hiệp, Minh Đức, Thanh Bình, Đồng Nơ | 13 |
| 3 | Xã: An Khương, Phước An, An Phú, Tân Lợi, Tân Hưng | 11 |
| VII. Huyện Lộc Ninh | | |
| 1 | Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng, Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh | 13 |
| 2 | Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh, Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú | 11 |
| VIII. Huyện Bù Gia Mập | | |
| 1 | Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riêng, Phú Trung | 11 |

| | | |
|--------------------------|---|----|
| 2 | Xã: Đắc O, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh | 9 |
| IX. Huyện Bù Đăng | | |
| 1 | Xã: Đoàn Kết, Minh Hưng, Đức Liễu, Đồng Nai, Bom Bo, Thống Nhất, Thọ Sơn, Nghĩa Trung, Phú Sơn, Bình Minh, Nghĩa Bình | 11 |
| 2 | Xã: Đường 10, Đắc Nhau, Đăng Hà, Phước Sơn | 8 |
| X. Huyện Bù Đốp | | |
| 1 | Thị trấn Thanh Bình | 13 |
| 2 | Xã: Hưng Phước, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Tiến, Phước Thiện, Tân Thành | 9 |

Điều 17. Đơn giá đất ở khu vực nông thôn

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000đ/m ²) | | |
|-------------------------------|--|----------------------------------|-----------|-----------|
| | | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
| I. Thị xã Đồng Xoài | | | | |
| 1 | Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành | 150 | 120 | 90 |
| II. Thị xã Bình Long | | | | |
| 1 | Xã Thanh Lương | 156 | 120 | 96 |
| 2 | Xã Thanh Phú | 130 | 100 | 80 |
| III. Thị xã Phước Long | | | | |
| 1 | Xã: Long Giang, Phước Tín | 130 | 100 | 80 |
| IV. Huyện Chơn Thành | | | | |
| 1 | Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành | 170 | 120 | 100 |
| 2 | Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long | 160 | 110 | 85 |
| 3 | Xã Quang Minh | 120 | 80 | 60 |
| V. Huyện Đồng Phú | | | | |
| 1 | Xã: Tân Lập, Tân Tiến, Thuận Phú, Thuận Lợi, Tân Hưng, Tân Phước, Tân Lợi, Đồng Tiến | 130 | 110 | 90 |
| 2 | Xã: Đồng Tâm, Tân Hòa | 95 | 75 | 60 |
| VI. Huyện Hớn Quản | | | | |

| | | | | |
|-------------------------------|--|-----|-----|-----|
| 1 | Xã Tân Khai | 200 | 140 | 120 |
| 2 | Xã: Tân Hiệp, Minh Đức, Minh Tâm, Thanh Bình, Đồng Nơ, Tân Quan | 150 | 100 | 90 |
| 3 | Xã: An Phú, Phước An | 150 | 100 | 90 |
| 4 | Xã: Tân Lợi, Tân Hưng | 130 | 100 | 85 |
| 5 | Xã: An Khương, Thanh An | 120 | 95 | 80 |
| VII. Huyện Lộc Ninh | | | | |
| 1 | Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng, Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh | 100 | 75 | 60 |
| 2 | Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh, Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú | 94 | 65 | 52 |
| VIII. Huyện Bù Gia Mập | | | | |
| 1 | Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riêng, Phú Trung | 95 | 70 | 55 |
| 2 | Xã: Đắc O, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh | 80 | 60 | 45 |
| IX. Huyện Bù Đăng | | | | |
| 1 | Xã Đoàn Kết | 110 | 98 | 77 |
| 2 | Xã Bom Bo | 102 | 75 | 54 |
| 3 | Xã Đăk Nhau | 100 | 80 | 64 |
| 4 | Xã: Bình Minh, Thọ Sơn, Đức Liễu, Nghĩa Bình, Nghĩa Trung | 100 | 73 | 52 |
| 5 | Xã: Minh Hưng, Thống Nhất, Phú Sơn, Đồng Nai | 95 | 68 | 47 |
| 6 | Xã Phước Sơn | 74 | 53 | 37 |
| 7 | Xã Đường 10 | 73 | 52 | 36 |
| 8 | Xã Đăng Hà | 70 | 50 | 34 |
| X. Huyện Bù Đốp | | | | |
| 1 | Xã: Hưng Phước, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Tiến, Phước Thiện, | 100 | 80 | 55 |

| | | | | |
|--|-----------|--|--|--|
| | Tân Thành | | | |
|--|-----------|--|--|--|

Điều 18. Đơn giá đất ở khu vực ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ

| STT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000đ/m ²) | | |
|-------------------------------|--|----------------------------------|-----------|-----------|
| | | Khu vực 1 | Khu vực 2 | Khu vực 3 |
| I. Thị xã Đồng Xoài | | | | |
| 1 | Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành | 1,200 | 700 | 450 |
| II. Thị xã Bình Long | | | | |
| 1 | Xã Thanh Lương | 1,080 | 720 | 540 |
| 2 | Xã Thanh Phú | 900 | 600 | 450 |
| III. Thị xã Phước Long | | | | |
| 1 | Xã: Long Giang, Phước Tín | 800 | 600 | 350 |
| IV. Huyện Chơn Thành | | | | |
| 1 | Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành | 1,250 | 750 | 500 |
| 2 | Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long | 1,200 | 700 | 450 |
| V. Huyện Đồng Phú | | | | |
| 1 | Xã Đồng Tâm | | 530 | 360 |
| 2 | Xã Tân Hòa | | | 360 |
| 3 | Xã Thuận Phú | 900 | 570 | 440 |
| 4 | Xã: Tân Lập, Tân Tiến | 900 | 570 | |
| 5 | Xã: Tân Phước, Thuận Lợi | | 570 | 440 |
| 6 | Xã Đồng Tiến | 900 | 570 | 440 |
| 7 | Xã Tân Lợi | | | 440 |
| VI. Huyện Hớn Quản | | | | |
| 1 | Xã Tân Khai | 1,200 | 1,000 | 630 |
| 2 | Xã Tân Quan | 330 | 270 | 220 |
| 3 | Xã Tân Hiệp | 280 | 250 | 220 |
| 4 | Xã Thanh Bình | 820 | 650 | |
| 5 | Xã Đồng Nơ | 320 | 260 | 230 |
| 6 | Xã Minh Tâm | | 610 | 500 |
| 7 | Xã Tân Hưng | 800 | 610 | 450 |
| 8 | Xã Tân Lợi | 850 | 610 | 450 |
| 9 | Xã An Khương | | 430 | 365 |

| | | | | |
|-------------------------------|---|-----|-----|-----|
| 10 | Xã Thanh An | | 500 | 370 |
| VII. Huyện Lộc Ninh | | | | |
| 1 | Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng, Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh | 755 | 622 | 415 |
| 2 | Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh, Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú | 730 | 600 | 400 |
| VIII. Huyện Bù Gia Mập | | | | |
| 1 | Xã: Đăk O, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh | 500 | 450 | 350 |
| 2 | Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung | 600 | 500 | 350 |
| IX. Huyện Bù Đăng | | | | |
| 1 | Xã Nghĩa Trung | 710 | 540 | 390 |
| 2 | Xã Đoàn Kết | | 540 | 380 |
| 3 | Xã Thọ Sơn | | 540 | 380 |
| 4 | Xã Đức Liễu | 700 | 530 | 380 |
| 5 | Xã Bom Bo | 700 | 530 | 380 |
| 6 | Xã Nghĩa Bình | | 520 | 360 |
| 7 | Xã Minh Hưng | 690 | 520 | 360 |
| 8 | Xã Thống Nhất | | 510 | 360 |
| 9 | Xã Bình Minh | | 500 | 350 |
| 10 | Xã Phú Sơn | | 500 | 350 |
| 11 | Xã Đồng Nai | | 500 | 350 |
| 12 | Xã Đăk Nhau | | 350 | 250 |
| 13 | Xã Phước Sơn | | 350 | 250 |
| 14 | Xã Đường 10 | | 350 | 250 |
| 15 | Xã Đăng Hà | | 350 | 250 |
| X. Huyện Bù Đốp | | | | |
| 1 | Xã: Hưng Phước, Thiện Hưng, Thanh Hòa, Tân Tiến, Phước Thiện, Tân Thành | 700 | 500 | 350 |

Điều 19. Đơn giá đất ở khu vực đô thị

| 1. Thị xã Đồng Xoài | | | | | |
|--|-----------------------|---|------------------|-------------------|------------------|
| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m²) | | | |
| | | Vị trí I | Vị trí II | Vị trí III | Vị trí IV |
| IV | Loại I | 5,000 | 1,200 | 1,000 | 500 |
| | Loại II | 2,000 | 800 | 500 | 300 |
| | Loại III | 1,000 | 600 | 300 | 200 |
| | Loại IV | 580 | 300 | 200 | 160 |
| 2. Thị xã Bình Long | | | | | |
| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m²) | | | |
| | | Vị trí I | Vị trí II | Vị trí III | Vị trí IV |
| IV | Loại I | 4,500 | 1,310 | 690 | 590 |
| | Loại II | 2,250 | 1,000 | 480 | 300 |
| | Loại III | 1,200 | 560 | 310 | 250 |
| | Loại IV | 630 | 350 | 230 | 150 |
| 3. Thị xã Phước Long | | | | | |
| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m²) | | | |
| | | Vị trí I | Vị trí II | Vị trí III | Vị trí IV |
| IV | Loại I | 2,700 | 1,200 | 550 | 330 |
| | Loại II | 1,850 | 700 | 320 | 210 |
| | Loại III | 900 | 500 | 200 | 140 |
| | Loại IV | 550 | 280 | 160 | 110 |
| 4. Huyện Chơn Thành (Thị trấn Chơn Thành) | | | | | |
| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m²) | | | |
| | | Vị trí I | Vị trí II | Vị trí III | Vị trí IV |
| V | Loại I | 3,500 | 1,200 | 600 | 400 |

| | Loại II | 1,900 | 900 | 450 | 300 |
|--|----------------|--|-----------|------------|-----------|
| | Loại III | 1,600 | 600 | 400 | 250 |
| | Loại IV | 750 | 400 | 300 | 200 |
| 5. Huyện Đồng Phú (Thị trấn Tân Phú) | | | | | |
| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m ²) | | | |
| | | Vị trí I | Vị trí II | Vị trí III | Vị trí IV |
| V | Loại I | 1,750 | 530 | 320 | 190 |
| | Loại II | 1,030 | 405 | 250 | 130 |
| | Loại III | 520 | 260 | 160 | 110 |
| | Loại IV | 300 | 170 | 100 | 90 |
| <i>Ghi chú: Đơn giá đất ở của ấp Dền Dền, thị trấn Tân Phú là 100.000 đồng/m² (không phân biệt khu vực, vị trí)</i> | | | | | |
| 6. Huyện Bù Đăng (Thị trấn Đức Phong) | | | | | |
| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m ²) | | | |
| | | Vị trí I | Vị trí II | Vị trí III | Vị trí IV |
| V | Loại I | 2,100 | 1,050 | 525 | 260 |
| | Loại II | 1,320 | 630 | 315 | 140 |
| | Loại III | 1,050 | 440 | 220 | 130 |
| | Loại IV | 700 | 300 | 150 | 100 |
| 7. Huyện Lộc Ninh (Thị trấn Lộc Ninh) | | | | | |
| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m ²) | | | |
| | | Vị trí I | Vị trí II | Vị trí III | Vị trí IV |
| V | Loại I | 3,500 | 1,900 | 730 | 385 |
| | Loại II | 2,000 | 1,350 | 615 | 350 |
| | Loại III | 1,500 | 750 | 570 | 320 |
| | Loại IV | 750 | 540 | 320 | 170 |
| 8. Huyện Bù Đốp (Thị trấn Thanh Bình) | | | | | |
| Loại đô thị | Loại đường phố | Mức giá theo vị trí (1.000 đồng/m ²) | | | |
| | | Vị trí I | Vị trí II | Vị trí III | Vị trí IV |
| V | Loại I | 1,000 | 660 | 400 | 250 |
| | Loại II | 650 | 400 | 300 | 180 |
| | Loại III | 400 | 250 | 180 | 120 |
| | Loại IV | 250 | 180 | 80 | 60 |

Chương III.
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Điều khoản thi hành

Sở Tài nguyên & Môi trường chủ trì và phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế, các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã tổ chức triển khai, kiểm tra việc thực hiện Quy định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Lợi